

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1782/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024,
thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 398/TTr-STNMT ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 4,13 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung năm 2024

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 2,43 ha

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 2,24 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2024 là 0,04 ha

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án bổ sung năm 2024

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2024 là 19 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 4,13 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 04 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất giao đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,16		0,04		0,14			0,27			0,08	0,60	0,66	0,36		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,62													0,60	0,02	
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,22	0,06	0,03		0,002		0,001		0,05	0,07		0,002	0,01	0,005		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																

PHỤ LỤC II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
		Phường Đồng Quang	Phường Phan Đình Phùng	Phường Hương Sơn	Phường Tân Thịnh	Phường Trưng Vương	Phường Túc Duyên	Phường Trưng Thành	Phường Tân Lập	Phường Thịnh Đán	Xã Tân Cương	Xã Quyết Thắng	Xã Phúc Trìu	Xã Phúc Xuân	Xã Sơn Cầm
TỔNG	2,43	0,06	0,07	0,05	0,002	0,14	0,001	0,27	0,05	0,07	0,08	0,60	0,66	0,36	0,02
Đất nông nghiệp	1,63	0,03		0,01				0,27			0,08	0,52	0,33	0,36	0,02
Đất trồng lúa	0,57	0,002		0,01							0,08	0,32	0,16	0,002	
Đất trồng cây hàng năm khác	0,19	0,03										0,05	0,09	0,003	0,02
Đất trồng cây lâu năm	0,06												0,06		
Đất rừng phòng hộ															
Đất rừng đặc dụng															
Đất rừng sản xuất	0,15											0,15			
Đất nuôi trồng thủy sản	0,65							0,27					0,02	0,36	
Đất nông nghiệp khác															
Đất phi nông nghiệp	0,77	0,02	0,07	0,01	0,002	0,14	0,001		0,05	0,07		0,07	0,33		
Đất ở nông thôn	0,35											0,02	0,33		
Đất ở đô thị	0,05	0,01	0,03	0,01											
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14					0,14									
Đất an ninh															
Đất quốc phòng															
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,04		0,04										0,001		

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp															
Đất có mục đích công cộng	0,15	0,01			0,002		0,001		0,05	0,07		0,02			
Đất cơ sở tôn giáo															
Đất cơ sở tín ngưỡng															
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng															
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,02											0,02			
Đất có mặt nước chuyên dùng															
Đất phi nông nghiệp khác	0,01											0,01	0,002		
Đất chưa sử dụng	0,04			0,03					0,001			0,01	0,002		

PHỤ LỤC III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Đồng Quang	Phường Phan Đình Phùng	Phường Hương Sơn	Phường Trưng Thành	Xã Tân Cương	Xã Quyết Thắng	Xã Phúc Triu	Xã Phúc Xuân	Xã Sơn Cẩm
	TỔNG	2,24	0,03	0,06	0,01	0,27	0,08	0,52	0,33	0,91	0,02
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2,24	0,03	0,06	0,01	0,27	0,08	0,52	0,33	0,91	0,02
1.1	Đất trồng lúa	0,72	0,002		0,01		0,08	0,32	0,16	0,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,19	0,03					0,05	0,09	0,003	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,45							0,06	0,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	0,16						0,15		0,01	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,71		0,06		0,27			0,02	0,36	
1.8	Đất nông nghiệp khác										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm										

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở										

PHỤ LỤC IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2024
thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích				
			Phường Hương Sơn	Phường Tân Lập	Xã Quyết Thắng	Xã Phúc Triu
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	0,04	0,03	0,001	0,01	0,002
2.1	Đất ở nông thôn					
2.2	Đất ở đô thị	0,03	0,03			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					
2.5	Đất quốc phòng					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,01			0,01	0,002
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,001		0,001		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

**Danh mục 19 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

ST T	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		4,13	0,72	0,00	0,00	3,40
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thửa đất nhỏ lẻ, thửa 114 tờ BĐ số 12, phường Đồng Bám)	Phường Đồng Bám, TPTN	0,02				0,02
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thửa đất nhỏ lẻ, thửa 559 tờ BĐ số 37 và thửa 560, tờ BĐ số 37 phường Phan Đình Phùng)	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,06				0,06
3	Khu đô thị phường Phan Đình Phùng (đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư)	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	1,01				1,01
4	Xây dựng hạ tầng kết nối Khu dân cư Đội xe Văn phòng Công ty Gang Thép với Khu dân cư Lưu Nhân Chú (Giải quyết đơn của công dân)	Phường Hương Sơn, TPTN	0,05	0,01			0,04
5	Trụ sở làm việc của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường	Phường Trưng Vương, TPTN	0,14				0,14
6	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng Khu lưu niệm truyền thống tướng niệm liệt sỹ Trung đoàn 88 - Tu Vũ, Sư đoàn 308 - Quân Tiên phong	Xã Tân Cương, TPTN	0,08	0,08			
7	Nhà văn hóa tổ 5	Phường Trưng Thành, TPTN	0,08				0,08
8	Trạm y tế phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,04				0,04
9	Mở rộng Trường Mầm non Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,17				0,17

10	Mở rộng Trường Mầm non Hương Sen	Phường Trung Thành, TPTN	0,19				0,19
11	Trường Mầm non Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	0,36				0,36
12	Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Triu, TPTN	0,66	0,15			0,50
		Xã Quyết Thắng, TPTN	0,43	0,32			0,11
13	Công trình phụ trợ Dự án nạo vét lòng hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm	Xã Phúc Xuân, TPTN	0,60	0,15			0,45
14	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Tổ 6 phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,06	0,002			0,05
15	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đường Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,01				0,01
16	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,02				0,02
17	Nhà máy cấp nước Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,02				0,02
18	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Thái Nguyên năm 2024	Phường Túc Duyên, TP TN	0,001				0,001
		Phường Đồng Quang, TPTN	0,003				0,003
		Xã Quyết Thắng, TPTN	0,002				0,002
		Phường Tân Thịnh, TPTN	0,002				0,002
		Phường Tân Lập, TPTN	0,001				0,001
		Xã Phúc Triu, TPTN	0,007	0,006			0,001
		Xã Phúc Xuân, TPTN	0,005	0,002			0,003
19	Xuất tuyến 22kV sau Trạm biến áp 110kV Gia Sàng	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,07				0,07
		Phường Tân Lập, TPTN	0,05				0,05

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 04 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm <i>(xã, phường, thị trấn, huyện)</i>	Diện tích <i>(ha)</i>	Trong đó sử dụng từ loại đất <i>(ha)</i>				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm <i>(xã, phường, thị trấn, huyện)</i>	Diện tích <i>(ha)</i>	Trong đó sử dụng từ loại đất <i>(ha)</i>			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bám, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	9,82	3,97			5,85	1	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bám, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	7,70	4,78			2,92
		Phường Đồng Bám, TPTN	1,61	0,78			0,82			Phường Chùa Hang, TPTN	1,25	0,59			0,66
		Phường Quan Triều, TPTN	1,57				1,57			Phường Đồng Bám, TPTN	0,86	0,152			0,71
									Phường Quan Triều, TPTN	1,60	0,0081				1,59

		Phường Quang Vinh, TPTN	8,89	4,02			4,86			Phường Quang Vinh, TPTN	5,02	2,01			3,01
2	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, TPTN	4,44	3,61			0,83	2	Khu dân cư 7C	Phường Túc Duyên, TPTN	4,44	3,95			0,49
3	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	7,69	4,64			3,05	3	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	6,44	4,64			1,80
										Phường Gia Sàng, TPTN	1,25				1,25
4	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, TPTN	1,27				1,27	4	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, TPTN	1,48				1,48